



gōng kāi xìn

公开信

noun · open letter

Example Sentence

wèi chéng qīng wù huì bìng biǎo dá qiàn yì wǒ tè cǐ xiě zhè fēng gōng kāi xìn

为澄清误会并表达歉意，我特此写这封公开信。

To clarify the misunderstanding and express my apology, I am hereby writing this open letter.

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公								
开	开	开	开	开	开	开								
信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信				
信														